

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H**

TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 101/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 14 - 6 - 2021

V/v ly hôn;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Trịnh Tiến Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 67/2021/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc: “ *Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tống Thị D - sinh năm 1994 (vắng)

Địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện H, Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Mai Văn D - sinh năm 1997 (vắng)

Địa chỉ: Thôn Y, xã Q, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Tống Thị D có quan điểm trình bày như sau:

Chị Tống Thị D và anh Mai Văn D là vợ chồng, trước khi kết hôn với nhau anh, chị được tự do tìm hiểu, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, vào ngày 06/01/2018. Sau khi kết hôn anh, chị sống hòa thuận, nhưng chỉ được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quá trình chung sống, giữa hai người tình cảm không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng không hòa

thuận, bên cạnh đó anh D còn có tình cảm với người phụ nữ khác ngoài chị, thậm chí anh D còn đánh đập chị D, cũng chính nguyên nhân này mà vợ chồng đã sống ly thân với nhau. Nay chị D thấy tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ, hàn gắn và duy trì quan hệ hôn nhân, nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Do tính chất công việc làm ăn ở xa, không thuận tiện đi lại nên chị làm đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Về con chung, tài sản chung: Chị D trình bày, vợ, chồng chưa có con chung, tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Mai Văn D: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án và triệu tập nhưng anh D không có mặt để trình bày quan điểm. Theo xác minh tại nơi cư trú do bà Trần Thị H (mẹ đẻ) anh D cung cấp và được địa phương xác nhận, thì anh D biết chị D khởi kiện việc ly hôn nhưng vì công việc làm ăn xa nên anh đã đi khỏi nơi cư trú từ đầu tháng 4 năm 2021, gia đình đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo và cam kết giao lại văn bản tố tụng cho anh D.

Tại phiên tòa hôm nay, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt lần hai không có lý do. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ bút lục về yêu cầu ly hôn của đương sự, đơn đề nghị xét xử vắng mặt của nguyên đơn.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Tổng Thị D được ly hôn với anh Mai Văn D.

Về con, tài sản chung: Không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Tổng Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn”. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Q, huyện H, nên vụ án được xem

xét, giải quyết theo thẩm quyền tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án không có lý do. Căn cứ vào Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 233 và Điều 238 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện H đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Chị Tổng Thị D và anh Mai Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, cấp vào tháng 01 năm 2018. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân được tính từ khi anh, chị đăng ký kết hôn và được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn: Năm 2018, chị Tổng Thị D và anh Mai Văn D chính thức đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hai bên chưa có con chung. Tuy nhiên, trong thời gian ngắn tình cảm vợ, chồng đã bộc lộ và nảy sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên ngăn đoàn tụ nhưng vẫn không hàn gắn, duy trì được quan hệ hôn nhân. Nay thấy lý do xin ly hôn của chị D là có căn cứ, đúng với thực trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn trầm trọng của vợ chồng theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị D được ly hôn với anh D là phù hợp.

[4] Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị D phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của BLTTDS Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Tống Thị D, chị D được ly hôn với anh Mai Văn D.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Tống Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2019/0008151 ngày 31/3/ 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (chị D đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai, vắng mặt chị D, anh D, các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đương sự
- Chi cục THADS huyện H.
- UBND xã Q;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi